

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ 2 NĂM 2018
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2018)

BIỂU MẪU GỒM:

- 1 - Bảng cân đối kế toán
- 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 - Lưu chuyển tiền tệ
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số: B01a – DN)

(Mẫu số: B02a – DN)

(Mẫu số: B03a – DN)

(Mẫu số: B09a – DN)

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Số: A30/VPID/18
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công
ty mẹ năm tài chính 2018"

Vinh Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 năm tài chính 2018 vào ngày 30/09/2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2018 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng so với quý 2 năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017 (tại 31/03/2017) đạt: 7.182.475.215 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 (tại 31/03/2018) đạt: 28.162.427.645 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2017 tăng 20.979.952.430 đồng, tương đương với mức tăng 292%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân thứ nhất: là do trong quý 2 năm 2018 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về 9,4 tỷ đồng, và công ty VPID Hà nội chuyển về là 5,7 tỷ đồng. Trong kỳ bán chuyển nhượng cổ phần công ty xây dựng và phát triển hạ tầng Sơn Long lãi 4,5 tỷ đồng. Quý 2 năm 2017 không phát sinh khoản lợi nhuận trên.

Nguyên nhân thứ hai: do quý 2 năm 2018 doanh thu tăng hơn 2,8 tỷ đồng so với quý 2 năm 2017. Trong đó: doanh thu hạ tầng tăng 1,1 tỷ, doanh thu xử lý nước thải tăng 1,7 tỷ đồng.

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 Công ty mẹ tăng là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình đề Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II Năm 2018 (Kết thúc ngày 31/03/2018)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý II năm nay (Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018)	Quý II năm trước (Từ 1/1/2017 đến 31/03/2017)	LK Quý II năm nay (Từ 1/1/2017 đến 31/03/2018)	LK Quý II năm trước (Từ 1/1/2016 đến 31/03/2017)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11,473,641,094	8,642,440,867	22,244,889,113	17,548,824,671
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,473,641,094	8,642,440,867	22,244,889,113	17,548,824,671
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,608,289,784	3,853,280,683	8,198,000,696	7,360,558,125
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,865,351,310	4,789,160,184	14,046,888,417	10,188,266,546
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,215,058,949	6,091,661,515	29,114,099,296	50,281,426,504
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(169,462,410)	283,837,742	(157,098,410)	315,216,742
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	20,830,500	2,364,000	47,209,500
8- Chi phí bán hàng	24		37,979,646	214,704,056	75,959,292	244,218,563
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,052,785,858	2,081,512,067	3,638,808,128	4,041,830,130
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		30,159,107,165	8,300,767,834	39,603,318,703	55,868,427,615
11- Thu nhập khác	31		61,755,931	654,547,453	286,519,292	733,538,089
12- Chi phí khác	32		6,747,012	823,244,308	42,208,662	845,917,296
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55,008,919	(168,696,855)	244,310,630	(112,379,207)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		30,214,116,084	8,132,070,979	39,847,629,333	55,756,048,408
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	2,051,688,439	949,595,764	3,300,400,728	1,742,946,124
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,162,427,645	7,182,475,215	36,547,228,605	54,013,102,284
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		1,741	444	2,260	3,340
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2018

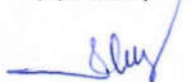
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		281,647,641,315	305,284,946,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,154,229,097	18,269,379,161
1. Tiền	111	V.01	4,154,229,097	2,449,379,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	15,820,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	261,818,692,436	270,395,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(702,362,885)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		256,800,000,000	270,395,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,319,402,209	16,396,450,216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,403,363,011	4,449,844,891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,874,368,250	4,079,582,795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,694,470,948	8,573,595,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(652,800,000)	(706,573,262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		256,756,395	180,928,208
1. Hàng tồn kho	141	V.04	256,756,395	180,928,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98,561,178	43,189,162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,561,178	43,189,162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		251,765,384,726	221,187,277,951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,422,197,542	20,978,176,708
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,922,197,542	9,478,176,708
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		34,136,005,298	34,141,106,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,136,005,298	34,141,106,896
- Nguyên giá	222		53,105,854,552	51,520,965,460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,969,849,254)	(17,379,858,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

11/5/2018 10:00

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	25,814,708,991	27,421,684,353
- Nguyên giá	231		61,275,966,520	61,275,966,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35,461,257,529)	(33,854,282,167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,638,187,632	9,697,145,814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9,638,187,632	9,697,145,814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		154,518,683,748	122,905,905,778
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,880,000,000	23,380,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44,646,325,560	38,128,350,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,007,641,812)	(1,602,444,222)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,235,601,515	6,043,258,402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,235,601,515	6,043,258,402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		533,413,026,041	526,472,224,698
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		334,252,628,421	337,126,615,248
I. Nợ ngắn hạn	310		20,629,143,382	29,837,518,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		239,845,752	125,171,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,652,724,054	2,782,827,412
4. Phải trả người lao động	314		480,803,930	979,315,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	220,869,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,500,673,057	11,114,805,835
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,127,109,914	1,115,948,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	310,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		235,502,286	174,662,063
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,392,484,389	13,013,918,782
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		313,623,485,039	307,289,097,087
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		313,623,485,039	307,289,097,087

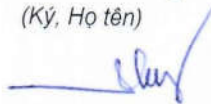
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		199,160,397,620	189,345,609,450
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	199,160,397,620	189,345,609,450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,725,490,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,715,735,678)	(2,108,862,243)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,759,886,253	7,759,886,253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,041,682,045	21,620,020,440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,494,453,440	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,547,228,605	21,620,020,440
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		533,413,026,041	526,472,224,698
			0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý II năm 2018 (kết thúc ngày 31/03/2018)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay (2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước (2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,847,629,333	55,756,048,408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		4,111,989,532	3,401,321,301
- Các khoản dự phòng	03		(192,395,449)	275,748,505
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,242,773,685)	(43,578,169,880)
- Chi phí lãi vay	06		2,364,000	78,381,500
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,526,813,731	15,933,329,834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,165,037,658	1,071,630,048
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75,828,187)	(579,963,887)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,982,422,831)	26,135,231,133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247,715,129)	(2,306,997,123)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5,721,055,321)	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,364,000)	(78,381,500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,674,377,456)	(738,024,679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,255,073,423)	(273,935,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,733,015,042	39,162,888,826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(974,345,455)	(6,561,360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		136,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(287,165,000,000)	(741,320,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250,760,000,000	663,815,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		13,250,555,207	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,068,178,756	43,578,169,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75,752,144	(33,933,391,480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(698,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(310,000,000)	(822,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			

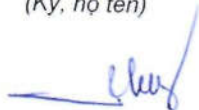
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,613,219,250)	(23,036,624,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(15,923,917,250)	(23,858,624,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14,115,150,064)	(18,629,126,654)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,269,379,161	194,820,268,776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4,154,229,097	176,191,142,122

Báo cáo lưu chuyển cùng kỳ năm 2017 làm theo phương pháp trực tiếp, năm 2018 chuyển sang phương pháp gián tiếp

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



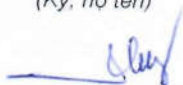
Lê Tùng Sơn

12/03/2018

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

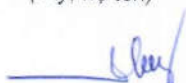
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II NĂM NAY (2018)	LK: QUÝ II NĂM NAY (2018)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	47.199	47.20	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	52.801	52.80	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62.663	62.66	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37.337	37.34	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.84	0.84	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	13.65	13.65	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.012	0.012	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	263	263	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	245	245	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.66	5.66	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5.28	5.28	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	14.14	14.14	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II Năm 2018 (Kết thúc ngày 31/03/2018)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười chín (19) ngày 4 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 161.725.490.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2017, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
----------------------	-------------------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
------------------------	---------

Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
--------------------------------	--------

Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
---------------------------	--------

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)			
	Số cuối kỳ (31/03/2018)		Số đầu năm (01/10/2017)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	281,647,641,315		305,284,946,747	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	4,154,229,097		18,269,379,161	
- Tiền mặt	364,030,195		6,420,925	
- Tiền gửi ngân hàng	3,790,198,902		2,442,958,236	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	0		15,820,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	261,818,692,436		270,395,000,000	
	Số cuối kỳ (31/03/2018)		Số đầu năm (01/10/2017)	
1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu				

DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	583,311	3,688,912,436	0	0
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	359,400	2,032,142,885	0	0
Trái phiếu				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-702,362,885	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			256,800,000,000	270,395,000,000
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)				
			Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			15,319,402,209	16,396,450,216
1 - Phải thu của khách hàng			3,403,363,011	4,449,844,891
- CTy TNHH Bắg Ráp YULI-VN			176,690,006	289,244,206
- CTy TNHH Haesung Vina			261,027,200	335,492,800
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ			351,008,118	453,460,997
- Các đối tượng khác			2,614,637,687	3,371,646,888
2 - Trả trước cho người bán			3,874,368,250	4,079,582,795
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường			2,018,000,000	2,018,000,000
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- CTy tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam			296,000,000	296,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0	0
- Các đối tượng khác :			587,818,250	793,032,795
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			8,694,470,948	8,573,595,792
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			6,438,825,020	5,846,195,792
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			2,176,000,000	2,176,000,000
- Phải thu khác (BHXH..)			2,145,928	239,400,000
- Phải thu khác			50,000,000	50,000,000
- Phải thu tạm ứng			27,500,000	262,000,000
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Bắg giáp Yuli)			(652,800,000)	(706,573,262)
IV - Hàng tồn kho			256,756,395	180,928,208
- Nguyên liệu, vật liệu			150,927,437	75,099,250
- Công cụ dụng cụ			0	0
'- Tồn kho hàng hóa BĐS			105,828,958	105,828,958
V - Tài sản ngắn hạn khác.			98,561,178	43,189,162
- Chi phí trả trước ngắn hạn			98,561,178	43,189,162
- Thuế GTGT được khấu trừ			0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	251,765,384,726	221,187,277,951
I - Các khoản phải thu dài hạn	21,422,197,542	20,978,176,708
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	2,846,250,000	2,402,229,166
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	7,075,947,542
II Tài sản cố định	34,136,005,298	34,141,106,896
1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42,040,992,612	663,703,200	8,767,987,375	48,282,273	0	51,520,965,460
- Mua trong năm		0	974,345,455	0	0	974,345,455
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,533,256,364	0	0	0	0	1,533,256,364
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	922,712,727	0	0	922,712,727
Số dư cuối năm	43,574,248,976	663,703,200	8,819,620,103	48,282,273	0	53,105,854,552
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	13,116,952,484	151,454,805	4,093,747,787	17,703,488	0	17,379,858,564
- Khấu hao trong năm	1,937,229,692	48,195,690	517,174,676	2,414,112	0	2,505,014,170
- Thanh lý nhượng bán (...)	0		915,023,480			915,023,480
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	15,054,182,176	199,650,495	3,695,898,983	20,117,600	0	18,969,849,254
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	28,924,040,128	512,248,395	4,674,239,588	30,578,785	0	34,141,106,896
- Tại ngày cuối năm	28,520,066,800	464,052,705	5,123,721,120	28,164,673	0	34,136,005,298

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

733,386,265 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	33,854,282,167	0	0	33,854,282,167
- Khấu hao trong năm	1,606,975,362	0	0	1,606,975,362
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	35,461,257,529	0	0	35,461,257,529
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	27,421,684,353	0	0	27,421,684,353
- Tại ngày cuối năm	25,814,708,991	0	0	25,814,708,991

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	9,638,187,632	9,697,145,814
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,638,187,632	9,697,145,814
+ Sửa chữa bể giai đoạn I	0	0
+ Tường chắn núi Mạ	0	12,363,636
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	0	0
+ Hồ gas toàn khu CN	0	0
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800
+ San nền lô CN13-CN16	0	0
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	3,518,706,521
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,450,158,584	5,450,158,584
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	0	262,227,273
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	215,632,727	0
	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	154,518,683,748	122,905,905,778
1 - Đầu tư vào công ty con	45,000,000,000	63,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	0	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15,880,000,000	23,380,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (Quảng Ninh)	0	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44,646,325,560	38,128,350,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	1,223,850	6,517,975,560
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,007,641,812)	(1,602,444,222)
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(1,007,641,812)	(999,116,456)
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long		(603,327,766)
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000,000,000	0
Trái phiếu Bông Sen - VPBs	0	50,000
	50,000,000,000	0
VI - Tài sản dài hạn khác	6,235,601,515	6,043,258,402
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	6,235,601,515	6,043,258,402
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
C - Nợ phải trả	334,252,628,421	337,126,615,248
I - Nợ ngắn hạn	20,629,143,382	29,837,518,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	239,845,752	125,171,000
* Cty TNHH An Hòa	0	0
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	41,789,100	0
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	0
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	0	0
* Các đối tượng Khác	198,056,652	125,171,000
2. Người mua trả trước ngắn hạn	0	0
* Công ty TNHH Strong Way	0	0
* Công ty ..		0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,652,724,054	2,782,827,412
* Thuế GTGT	535,634,152	287,667,957
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,100,400,728	2,474,377,456
* Thuế thu nhập cá nhân	16,689,174	20,781,999
* Thuế, phí khác	0	
4. Phải trả người lao động	480,803,930	979,315,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	0	220,869,000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9,500,673,057	11,114,805,835
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1,127,109,914	1,115,948,531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	310,000,000
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	235,502,286	174,662,063
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,392,484,389	13,013,918,782
+ Quỹ Phúc lợi	6,363,218,885	9,028,038,754
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	29,265,504	3,985,880,028
	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
II - Nợ dài hạn	313,623,485,039	307,289,097,087
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	313,623,485,039	307,289,097,087

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	3,663,620,506	0	2,107,183,169	119,663,266,432
- Tăng vốn trong năm trước	46,073,240,000	0	0	0	4,096,265,747	0	115,096,481,276	165,265,987,023
- Tăng vốn trong năm	46,073,240,000	0	0	0	0	0	0	46,073,240,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	4,096,265,747	0	0	4,096,265,747
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	115,096,481,276	115,096,481,276
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	95,583,644,005	95,583,644,005
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	14,955,468,005	14,955,468,005
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	80,628,176,000	80,628,176,000
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	7,759,886,253	0	21,620,020,440	189,345,609,450
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	36,547,228,605	36,547,228,605
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	36,547,228,605	36,547,228,605
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	10,606,873,435	0	0	0	16,125,567,000	26,732,440,435
- Trích các quỹ	0	0	698,000	0	0	0	0	698,000
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	10,606,175,435	0	0	0	0	10,606,175,435
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	16,125,567,000	16,125,567,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,735,678)	0	7,759,886,253	0	42,041,682,045	199,160,397,620

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty
Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2018)		Số đầu năm (01/10/2017)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	16,172,549	Cổ phiếu	11,565,225	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16,172,549	Cổ phiếu	11,565,225	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000 Đồng	/ cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	14,825,348	Cổ phiếu	11,518,312	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu quỹ	1,347,201	Cổ phiếu	46,913	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	9,439 Đồng	/ cổ phiếu	44,953	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
I- Các quỹ của doanh nghiệp:		0
- Quỹ đầu tư phát triển	7,759,886,253	7,759,886,253
- Quỹ dự phòng tài chính	7,759,886,253	7,759,886,253
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	0	0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	11,473,641,094	8,642,440,867
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,473,641,094	8,642,440,867
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	11,473,641,094	8,642,440,867
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,473,641,094	8,642,440,867
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	3,608,289,784	3,853,280,683
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,608,289,784	3,853,280,683
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	24,215,058,949	6,091,661,515
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	4,531,139,578	3,690,213,000
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	15,164,556,360	2,400,000,000

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	19,363,011	1,448,515
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,500,000,000	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(169,462,410)	283,837,742
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	0	20,830,500
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	(169,462,410)	263,007,242
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	37,979,646	214,704,056
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	37,979,646	214,704,056
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,051,688,439	949,595,764
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	2,051,688,439	949,595,764
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,647,022,987	7,881,548,457
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433,740,918	859,489,832
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn	185,570,286	309,870,708
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,064,049,296	1,769,851,748
- Chi phí nhân công	3,740,749,363	4,636,492,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128,433,712	117,795,374
- Chi phí khác bằng tiền	94,479,412	188,048,295
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn